

**Vietnam 500**
**Company Profile for Bien Hoa Confectionary Corporation**

Updated as of May 26, 2008

**Balance Sheet - Interims**

as of given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
<b>Total Assets</b>	<b>602463.80</b>	<b>379702.49</b>	<b>320660.31</b>	<b>264250.10</b>	<b>246896.39</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>
<b>Current Assets</b>	<b>397937.66</b>	<b>179079.16</b>	<b>150541.40</b>	<b>107642.55</b>	<b>157111.76</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>
Construction in progress	67561.17	66507.73	62853.70	50446.47	5414.79	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Inventories	83424.10	86850.78	76284.69	59953.28	56451.62	Hàng tồn kho
Other receivables	7574.09	3552.92	5738.75	5949.54	6414.10	Các khoản phải thu khác
Receivables	46448.60	30318.11	0.00	0.00	0.00	Các khoản phải thu
Receivables from customers	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Phải thu của khách hàng
Cash	8541.82	44423.03	20245.19	9928.76	18095.96	Tiền mặt
Advanced payments to suppliers	24513.63	2156.43	5824.98	4942.51	5727.07	Trả trước người bán
<b>Fixed asset costs</b>	<b>197574.76</b>	<b>194908.32</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>
<b>Non-current Assets</b>	<b>204526.14</b>	<b>200623.33</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>
Fixed Assets	150248.40	149255.71	116047.27	105784.75	62871.32	Tài sản cố định
Tangible fixed assets	81816.03	81826.66	52428.38	54522.97	56591.09	Tài sản cố định hữu hình
Long term financial investments	42168.08	39208.29	41834.90	38537.66	14671.04	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Intangible fixed assets	1242.22	1242.22	765.20	815.32	56591.09	Tài sản cố định vô hình
Intangible fixed asset costs	871.20	921.32	959.37	959.37	959.37	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
<b>Total Liabilities and Owner's Equity</b>	<b>602463.80</b>	<b>379702.49</b>	<b>320660.31</b>	<b>264250.10</b>	<b>246896.39</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>
<b>Liabilities</b>	<b>114907.68</b>	<b>172154.63</b>	<b>119053.18</b>	<b>68681.49</b>	<b>65857.61</b>	<b>Nợ phải trả</b>
<b>Short term liabilities</b>	<b>99812.35</b>	<b>141006.26</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>
Funds	2763.58	1623.70	163200.77	1630.00	1822.00	Nguồn kinh phí, quỹ khác
<b>Owner's Equity</b>	<b>487556.12</b>	<b>207547.86</b>	<b>201607.13</b>	<b>195568.61</b>	<b>181038.78</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>
Equity and Funds	484792.54	205924.17	199983.43	193938.62	179216.78	Vốn và quỹ
Retained earning	13979.12	18040.25	0.00	0.00	0.00	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Long term liabilities</b>	<b>15095.33</b>	<b>31570.33</b>	<b>2558.87</b>	<b>2978.87</b>	<b>3078.87</b>	<b>Nợ dài hạn</b>
Expense resources	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Nguồn kinh phí
Depreciation of fixed assets	-115758.73	-113081.66	0.00	0.00	0.00	Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình
Depreciation of intangible fixed assets	-371.02	-320.90	-194.17	-144.05	-93.93	Hoa mòn lũy kế tài sản cố định vô hình
Other Current Assets	4468.14	3432.24	3672.70	2083.97	1879.55	Tài sản lưu động khác
Prepaid expenses	1634.50	1751.50	0.00	0.00	0.00	Chi phí trả trước